Chi tiết mã HS 8421.19.90

Mã HS	8421.19.90
Mô tả hàng hóa	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí / - Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	18/11/2026 05:39:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84211990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13444
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13444
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13444
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12737
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12678
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12678
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12678
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12678
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12678
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12678
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12732
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12732

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12732
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12732
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12732
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12732
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12733
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12733
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12733
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12733
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12733
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12733
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12736
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12684
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12692
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12692
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12692
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12692
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12692
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12692
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12723
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12723
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12723
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12723
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12723
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12723
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12772
VCFTA	2023	2023	5	VC!E12772

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12772
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12772
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12772
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12772
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12755
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12755
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12755
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12755
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12755
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12755
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12755
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12755
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12755
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12755
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12755
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12755
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D12770
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E12770
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F12770
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12770
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12770
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12770
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D12769
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E12769
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F12769
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12769

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12769
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12769
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12749
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12749
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12749
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12749
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12749
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12749
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12749
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12757
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12757
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12757
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12757
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12757
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12757
RCEP B	2022	2022	0	B!D12757
RCEP B	2023	2023	0	B!E12757
RCEP B	2024	2024	0	B!F12757
RCEP B	2025	2025	0	B!G12757
RCEP B	2026	2026	0	B!H12757
RCEP B	2027	2027	0	B!I12757
RCEP C	2022	2022	0	C!D12757
RCEP C	2023	2023	0	C!E12757
RCEP C	2024	2024	0	C!F12757
RCEP C	2025	2025	0	C!G12757
RCEP C	2026	2026	0	C!H12757

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I12757
RCEP D	2022	2022	0	D!D12756
RCEP D	2023	2023	0	D!E12756
RCEP D	2024	2024	0	D!F12756
RCEP D	2025	2025	0	D!G12756
RCEP D	2026	2026	0	D!H12756
RCEP D	2027	2027	0	D!I12756
RCEP E	2022	2022	0	E!D12760
RCEP E	2023	2023	0	E!E12760
RCEP E	2024	2024	0	E!F12760
RCEP E	2025	2025	0	E!G12760
RCEP E	2026	2026	0	E!H12760
RCEP E	2027	2027	0	E!I12760
RCEP F	2022	2022	0	F!D12757
RCEP F	2023	2023	0	F!E12757
RCEP F	2024	2024	0	F!F12757
RCEP F	2025	2025	0	F!G12757
RCEP F	2026	2026	0	F!H12757
RCEP F	2027	2027	0	F!I12757
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11822
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11822
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11822
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11822

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8421.19 có 2 dòng thuế; dòng 8421.19.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8421.19.10 Loại sử dụng trong sản xuất đường	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8421.19.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8421.19.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13444), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.